

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2018/DS-PT

Ngày: 07/8/2018

V/v tranh chấp: “Chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Sum

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan

+ Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 và ngày 7 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/2018/TLPT-DS ngày 03/7/2018 về việc tranh chấp: “Chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2018/QĐ-PT ngày 10/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1964, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1965, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị T, sinh năm 1966, (có mặt);

2/ Bà Võ Thị D, sinh năm 1969, (có mặt);

3/ Anh Trần Thanh T, sinh năm 1998, (xin vắng mặt);

4/ Chị Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1992, (xin vắng mặt);

5/ Chị Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1994, (xin vắng mặt);

6/ Ông Phan Văn T, sinh năm 1964, (có mặt);

7/ Anh Phan Văn B, sinh năm 1985, (vắng mặt);

8/ Chị Phan Thị Bé N, sinh năm 1989.

Người đại diện theo pháp luật của chị Nguyễn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1964, (có mặt);

9/ Chị Phan Thị M, sinh năm 1997, (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Trần Văn C.

- *Người kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

**Nguyên đơn – bà Trần Thị L trình bày*: Cha của bà là cụ Trần Văn T, sinh năm 1940 (chết năm 1975), mẹ là cụ Trần Thị H, sinh năm 1940 (chết năm 2012). Cụ T và cụ H có tất cả 03 người con gồm: Trần Thị L, sinh năm 1964; Trần Văn C, sinh năm 1965 và Trần Thị T, sinh năm 1966. Cha mẹ của cụ T và cụ H đều đã chết trước họ. Cụ T, cụ H qua đời để lại di sản gồm: Thửa đất số 22, diện tích 2.612m², tờ bản đồ C6 loại đất CLN; Thửa đất số 901, diện tích 2.930m², tờ bản đồ C4 loại đất CLN; Thửa đất số 903, diện tích 2.095m², tờ bản đồ C4 loại đất LUA, 03 thửa đất tọa lạc tại ấp H, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang do cụ Trần Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1513/QSĐĐ được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/10/1998 và 01 căn nhà tường cấp 04 cất trên thửa đất số 22, diện tích 2.612m². Cụ T và cụ H chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản (nợ).

Năm 1998 cụ H có cho bà L 1.000 m² để cất nhà tường cấp 04 trên thửa đất số 901, diện tích 2.930m²; Phần đất còn lại trong thửa đất số 901; thửa đất số 903; thửa đất số 22 và căn nhà tường cấp 04 hiện do ông Trần Văn C quản lý và sử dụng.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo qui định pháp luật: Thửa đất số 22, diện tích 2.612m²; Thửa đất số 901, diện tích 2.930m²; Thửa đất số 903, diện tích 2.095m² tọa lạc tại ấp H, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang làm 03 kỷ phần, bà L xin nhận chia thừa kế phần đất ngay vị trí phần đất bà đang cất nhà ở và phần đất kế bên nhà, không tranh chấp căn nhà, vật dụng trong nhà và cây trồng trên đất.

**Bị đơn – ông Trần Văn C trình bày*: Về quan hệ gia đình, cha, mẹ, các anh chị em và di sản để lại của cụ T, cụ H như nguyên đơn bà L trình bày là đúng. Cụ T, cụ H chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản (nợ).

Năm 1998, cụ H có cho bà L 1.000 m² để cất nhà ở, phần đất này nằm trong thửa đất số 901, diện tích 2.930m² và bà L có xây dựng một căn nhà cấp 04, diện tích khoảng 150m², cả gia đình ở trên căn nhà này; cho bà Trần Thị T

1.000 m² để trồng cây ăn trái cũng nằm trong thửa 901, diện tích 2.930 m² nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Còn các phần đất còn lại và căn nhà do ông đang canh tác, quản lý để thờ cúng ông bà.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, mà chỉ đồng ý chia cho bà L diện tích 1.000 m² đất hiện bà L đang quản lý sử dụng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị T trình bày:*

Về quan hệ gia đình, cha, mẹ, các anh chị em và di sản để lại của cụ T, cụ H như nguyên đơn bà L trình bày là đúng. H cụ chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản (nợ).

Năm 1998, cụ H có cho bà L 1.000 m² đất để cất nhà ở, phần đất này nằm trong thửa đất số 901, diện tích 2.930m² và bà L có xây dựng một căn nhà cấp 04, diện tích khoảng 150m², cả gia đình ở trên căn nhà này; cho bà 1.000m² để trồng cây ăn trái cũng nằm trong thửa 901, diện tích 2.930 m² nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Còn các phần đất còn lại do ông C đang canh tác, quản lý để thờ cúng ông bà.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, mà chỉ đồng ý chia 1.000 m² đất hiện bà L đang quản lý là phù hợp, đối với phần di sản thừa kế mà bà được nhận theo quy định của pháp luật thì nay bà chưa yêu cầu khởi kiện để giải quyết trong vụ kiện này.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phan Văn T, anh Phan Văn B và chị Phan Thị M trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà L.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Võ Thị D, chị Trần Thị Mỹ N, anh Trần Thanh T, chị Trần Thị Mỹ T trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông C.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 04/5/2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 13/2018/TB-TAH ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 357, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 227, Điều 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và L phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

- Chia cho bà Trần Thị L phần diện tích đất 2.000m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-1, T-2 và toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất 945,7m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-2 trong thửa số 901 diện tích thực đo chung của thửa 901 và 903 là 4864,9m² có vị trí tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn Toàn 58,81m.

Hướng Tây giáp phần đất còn lại tạm giao cho Trần Văn C quản lý 46,08m.

Hướng Nam giáp đường bê tông 46,11m.

Hướng Bắc giáp đất Trần Văn Sơn 65,84m.

- Buộc bà Trần Thị L hoàn trả giá trị cây trồng cho ông Trần Văn C với số tiền 16.910.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm mười ngàn đồng).

- Tạm giao phần diện tích còn lại 2864,9m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-3 trong thửa 901, 903 và toàn bộ thửa số 22 diện tích 2612m² và căn nhà Tồng cấp 04 cho ông Trần Văn C quản lý.

+ Phần diện tích còn lại 2864,9m² trong thửa 901, 903 tạm giao cho ông C có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Trần Thị L 46,08m.

- Hướng Tây giáp đường bê tông 93,55m.

- Hướng Nam giáp đường bê tông 69,52m.

- Hướng Bắc giáp phần đất Trần Văn Sơn 33.78.

- Tạm giao toàn bộ thửa số 22 diện tích 2612m² và căn nhà Tồng cấp 04 trên đất cho ông C quản lý.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trần Thị L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

*Ngày **24/5/2018**, bị đơn ông Trần Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

*Ngày **18/5/2018**, Viện kiểm sát nhân dân huyện B ra quyết định số 228/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm là chia thừa kế theo hộ gia đình vì thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho cụ H là cấp cho hộ.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B là hủy bản án sơ thẩm, giao về Tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C, Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

1. Hội đồng xét xử nghị án và nhận thấy án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Chia di sản thừa kế” là có căn cứ.

2. Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều khai thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ H gồm có 03 người: bà Trần Thị L, ông Trần Văn C và bà Trần Thị T. Khi cụ T và cụ H chết không để lại di chúc, có để lại tài sản là thửa đất số 22, diện tích 2.612 m², tờ bản đồ C6 loại đất CLN; Thửa đất số 901, diện tích 2.930m², tờ bản đồ C4 loại đất CLN; Thửa đất số 903, diện tích 2.095m², tờ bản đồ C4 loại đất LUA, 03 thửa đất tọa lạc tại ấp H, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang do cụ Trần Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1513/QSDĐ được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/10/1998 và 01 căn nhà tường cấp 04 cất trên thửa đất số 22, diện tích 2.612m², trước đây cụ H có cho bà L phần diện tích đất khoảng 1.000 m² nằm trong thửa đất số 901 để cất nhà ở cho đến nay, còn phần diện tích còn lại trong thửa đất số 901, 903, thửa 22 và căn nhà do ông C quản lý.

3. Nay bà L yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với các thửa đất trên, nhưng bà L chỉ yêu cầu được chia phần diện tích đất 2.000 m² bà nhận phần diện tích đất ngang vị trí bà cất nhà ở còn thiếu diện tích bao nhiêu thì yêu cầu nhận phần đất liền kề với phần đất đang cất nhà ở. Đối với căn nhà tường hiện ông C đang quản lý thì bà không tranh chấp yêu cầu chia.

4. Phía ông Trần Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T là hàng thừa kế thứ nhất chưa yêu cầu chia di sản thừa kế phần của mình theo quy định pháp luật, cho nên đối với các phần đất còn lại trong thửa 901, 903 và thửa 22 có căn nhà tường cấp 4 hiện do ông C quản lý nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cho ông C quản lý, nếu sau này có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

5. Từ những phân tích trên án sơ thẩm chia cho bà Trần Thị L phần diện tích đất 2.000 m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-1, T-2 và toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất 945,7 m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-2 trong thửa số 901 diện tích thực đo chung của thửa 901 và 903 là 4864,9 m² (có tứ cận).

- Buộc bà Trần Thị L hoàn trả giá trị cây trồng cho ông Trần Văn C với số tiền 16.910.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm mười ngàn đồng).

- Tạm giao phần diện tích còn lại 2864,9m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-3 trong thửa 901, 903 và toàn bộ thửa số 22 diện tích 2612m² và căn nhà tường cấp 04 cho ông Trần Văn C quản lý.

+ Phần diện tích còn lại 2864,9m² trong thửa 901, 903 tạm giao cho ông C (có tứ cận).

- Tạm giao toàn bộ thửa số 22 diện tích 2612 m² và căn nhà tường cấp 4 trên đất cho ông C quản lý (có sơ đồ đo đạc vị trí phần đất chia cho bà L kèm theo) là chưa đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Bởi lẽ tại tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc các phần đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là di sản của cụ Trần Văn T và cụ Trần Thị H chết để lại và hiện do bà Trần Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/1998. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết tòa sơ thẩm chưa xem xét làm rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ tại thời điểm cấp đất trong hộ cụ H gồm những thành viên nào và cũng chưa thu thập sổ hộ khẩu tại thời điểm cụ H được cấp quyền sử dụng đất là vi phạm Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét về thời hiệu khởi kiện các bên đương sự đều khai cụ Trần Văn T chết vào ngày 12/5/1975. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Do đó, tính từ thời điểm cụ T chết đến nay là 43 năm thì thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ T đã hết nhưng án sơ thẩm lại căn cứ vào Điều 36 Pháp Lệnh thừa kế năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc áp dụng một số quy định của Pháp Lệnh thừa kế, cụ thể thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990 là chưa đúng theo quy định của pháp luật. Bởi lẽ trong vụ kiện trên bà L khởi kiện vào ngày 24/4/2015 thì căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết mới đúng theo quy định pháp luật.

Và cũng tại phiên tòa, bà Trần Thị T khai vào năm 1998 mẹ bà là cụ H có cho bà L 1.000 m² nhưng đến năm 2012 bà L thừa ra xã hòa giải yêu cầu ông C chia thêm cho bà L 1.000 m² nhưng ông C không đồng ý chia thêm cho bà L 1.000 m² và cũng tại thời điểm này ông C có chia cho bà T 1.000 m² sát ranh với bà L nhưng bà L không cho canh tác mà bà cho rằng đất đang còn tranh chấp. Do đó, tại tòa sơ thẩm bà T không có yêu cầu ông C chia thừa kế nữa vì bà đã nhận 1.000 m² rồi. Đây là chứng cứ mới tại tòa phúc thẩm không thể xem xét được đồng thời căn cứ vào Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị bản án sơ thẩm có vi phạm về nội dung đề nghị hủy án sơ thẩm. Do án sơ thẩm có vi phạm như đã phân tích trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Để đảm bảo cho H cấp xét xử cần hủy án giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do án sơ thẩm bị hủy nên Hội đồng xét xử chưa xem xét đến yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Còn về nội dung vụ kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát

nhân dân huyện B, hủy án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 3 Điều 148, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 212, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 228/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

- Ông Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Trần Văn C 300.000 đồng dự phí kháng cáo theo biên lai thu số 08746 ngày 24/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 07/8/2018 có mặt đại diện Viện kiểm sát, bà L, ông C, bà T, bà D, ông T. Các đương sự còn lại vắng mặt.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Sum

